



BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y TẾ CÔNG CỘNG

Khối ngành: Khoa học sức khỏe
Ngành: Y tế công cộng
Mã ngành đào tạo: 8720701
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Hệ đào tạo: Chính quy
Thời gian đào tạo: 02 năm

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1300/QĐ-YDHP ngày 04 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

HẢI PHÒNG - NĂM 2022

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2022

Số: 1307/QĐ-YDHP

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y tế công cộng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT- BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ quyết định số 1359/QĐ-TTg ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT- YDHP ngày 20/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết quý I năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 827/QĐ-YDHP ngày 10/5/2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng rà soát và điều chỉnh Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ, Bác sĩ nội trú, Bác sĩ chuyên khoa I các chuyên ngành;

Theo đề nghị của Ông: Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học và Trường Khoa Y tế công cộng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, ngành Y tế công cộng Mã số: 8720701

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Khoa Y tế công cộng và các bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT; Bộ Y tế (để b/c);
- Lưu QLĐTSDH; VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Phạm Văn Linh

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	4
II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi – Triết lí giáo dục của Trường.....	4
2. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	4
III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT	5
3.2. Sự phù hợp của chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo	6
3.3. Sự phù hợp với khung trình độ quốc gia và chuẩn năng lực ngành	6
IV. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH	7
4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển	7
4.2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển	7
4.3. Thông tin tuyển sinh và thời gian tuyển sinh.....	7
4.4. Môn xét tuyển	7
4.5. Trúng tuyển và nhập học.....	7
4.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên	8
V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO – TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO.....	8
5.1. Cấu trúc chương trình	8
5.2. Khung chương trình đào tạo	9
5.3. Tiến trình đào tạo.....	10
5.4. Ma trận Học phần và Chuẩn đầu ra của CTĐT	12
5.5. Mô tả các học phần	14
VI. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐIỂM, VĂN BẰNG.....	17
6.1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học:.....	17
6.2. Điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp.....	18
6.3. Điều kiện cấp bằng điểm, văn bằng.....	18
VII. VỊ TRÍ VIỆC LÀM – CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO.....	18
7.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	18
7.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	19
VIII. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ.....	19
IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	20
X. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	21
XI. PHỤ LỤC.....	22

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chương trình đào tạo: Thạc sĩ Y tế công cộng (định hướng ứng dụng)
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Ngành đào tạo: Y tế công cộng
- Mã ngành: 8720701
- Hệ đào tạo: Sau đại học
- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Thời gian đào tạo: 24 tháng
- Tên văn bằng tốt nghiệp: Thạc sĩ Y tế công cộng
- Đơn vị đào tạo/cấp bằng: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
- Ngôn ngữ đào tạo: tiếng Việt
- Đối tượng áp dụng: Cao học Y tế công cộng K18
- Thời gian áp dụng: Năm học 2022 – 2024

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi – Triết lý giáo dục của Trường (*Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-YDHP của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ngày 02/02/2021 về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Y Dược Hải Phòng*)

- **Sứ mạng:** “Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phát triển y dược biển đảo”.
- **Tầm nhìn:** “Phát triển thành đại học tự chủ khối ngành sức khỏe có chất lượng, uy tín, định hướng ứng dụng (tới năm 2025); đạt chuẩn khu vực (tới năm 2030) và hội nhập quốc tế”.
- **Giá trị cốt lõi:** “Chuyên nghiệp – Hội nhập – Hiệu quả”
- **Triết lý giáo dục:** “Lấy người học làm trung tâm - Lấy người bệnh làm trung tâm - Vì sức khỏe cộng đồng”

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Y tế công cộng định hướng ứng dụng nhằm mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng của ngành học một cách có hệ thống; nâng cao năng lực và phát triển nguồn nhân lực y tế công cộng liên tục và bền vững.

PO1. Đào tạo thạc sĩ y tế công cộng có đủ kiến thức để phân tích, dự báo, đánh giá, lập kế hoạch và thực thi các công việc thuộc lĩnh vực Y tế công cộng trong bối cảnh toàn cầu hóa.

PO2. Thực hiện các nghiên cứu nhằm phát hiện những vấn đề YTCC và cung cấp các bằng chứng chính xác cho các nhà quản lý và lập chính sách.

PO3. Lập kế hoạch và quản lý các chương trình, dự án can thiệp y tế công cộng.

PO4. Phối hợp liên ngành và huy động cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề YTCC

PO5. Giám sát, đánh giá hiệu quả của các giải pháp trong việc giải quyết các vấn đề YTCC.

PO6. Truyền thông hiệu quả và phù hợp với bối cảnh, văn hóa các vấn đề y tế công cộng hiện hành, mới nảy sinh, và các giải pháp can thiệp.

PO7. Có khả năng thích ứng với nhu cầu thực tiễn của xã hội; có ý thức phục vụ cộng đồng.

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT

3.1.1. Về kiến thức

PLO1. Áp dụng được kiến thức về quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước và chính sách y tế trong thực hành nghề nghiệp.

PLO2. Hiểu biết những kiến thức cốt lõi của YTCC bao gồm dịch tễ học, sức khỏe môi trường, khoa học hành vi, quản lý y tế, chính sách y tế, thống kê y sinh.

PLO3. Áp dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hóa xã hội theo đặc thù của từng khu vực trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân

PLO4. Hiểu biết được các vấn đề sức khỏe đặc thù của cộng đồng.

PLO5. Hiểu biết các cấu phần và cấu trúc cơ bản của hệ thống y tế Việt Nam.

3.1.2. Về kỹ năng

PLO6. Xác định được các yếu tố môi trường, xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng;

PLO7. Phát hiện, phân tích và lựa chọn được vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng;

PLO8. Lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình can thiệp y tế công cộng.

PLO9. Vận động cộng đồng và các bên liên quan tham gia một cách chủ động vào giải quyết các vấn đề sức khỏe dựa trên tiếp cận đa ngành.

PLO10. Xây dựng và thực hiện các nghiên cứu cơ bản trong giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.

PLO11. Sử dụng thành thạo một số phần mềm ứng dụng để xử lý, phân tích số liệu trong các nghiên cứu khoa học.

PLO12. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, ra quyết định, làm việc nhóm) trong thực hiện công việc.

PLO13. Xây dựng năng lực tự nghiên cứu, học tập suốt đời.

PLO14. Sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong thực hành nghề nghiệp, tìm kiếm tài liệu, chứng cứ y học và thực hiện các nghiên cứu khoa học.

3.1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO15. Trung thực và có trách nhiệm trong học thuật, nghiên cứu và làm việc.

PLO16. Sẵn sàng ứng dụng kiến thức chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của công việc và giải quyết các vấn đề của cộng đồng.

PLO17. Tôn trọng ý kiến của cộng đồng và các bên liên quan trong phát hiện và giải quyết các vấn đề sức khỏe cộng đồng.

PLO18. Khuyến khích, tạo ảnh hưởng tới đồng nghiệp trong học tập và phát triển chuyên môn liên tục.

3.2. Sự phù hợp của chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT	Mục tiêu của chương trình đào tạo						
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7
PLO1	x						
PLO2	x						
PLO3	x						
PLO4	x						
PLO5	x						
PLO6		x					
PLO7		x					
PLO8			x		x		
PLO9				x		x	
PLO10		x					
PLO11		x					
PLO12				x			
PLO13							x
PLO14		x					x
PLO15							x
PLO16							x
PLO17							x
PLO18							x

3.3. Sự phù hợp với khung trình độ quốc gia và chuẩn năng lực ngành

Chuẩn đầu ra CTĐT	Khung trình độ quốc gia Bậc 7 (Phụ lục 1)	Tiêu chuẩn chức danh YTCC chính (Hạng II) (Phụ lục 2)
PLO1	KT1-3	TC1
PLO2	KT1-3	TC1
PLO3	KT1-3	TC1
PLO4	KT1-3	TC1
PLO5	KT1-3	TC1
PLO6	KN1-3	TC2-3
PLO7	KN1-3	TC2-3
PLO8	KN1-3	TC4
PLO9	KN1-3	TC5
PLO10	KN1-3	TC6
PLO11	KN1-3	TC1,8
PLO12	KN4	TC7,8
PLO13	KN4	
PLO14	KN5	
PLO15-18	TC1-4	

IV. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

Theo quy định về tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ tại công văn số 290/TB-YDHP của trường ĐH Y Dược Hải Phòng ngày 01/6/2022 về Thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ, thạc sĩ năm 2022.

4.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

4.2. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện dự tuyển

- 1) Thí sinh đã tốt nghiệp đại học ngành đúng (Bác sĩ Y học dự phòng, Bác sĩ Y khoa, cử nhân Y tế công cộng) hoặc các ngành phù hợp khi có nguyện vọng được đào tạo (như Dược sĩ, Điều dưỡng – hộ sinh, Dinh Dưỡng, Răng hàm mặt, Kỹ thuật y học, Y học cổ truyền)
- 2) Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng kí dự tuyển (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/8/2021 và Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021)
- 3) Những thí sinh không tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức Y tế công cộng 10 tín chỉ gồm Dinh dưỡng & ATTP, Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường, Sức khỏe nghề nghiệp và Giáo dục sức khỏe
- 4) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

4.3. Thông tin tuyển sinh và thời gian tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và Hiệu trưởng tùy theo điều kiện thực tế ra quyết định
- Thông báo tuyển sinh ít nhất 45 ngày trước khi thi tuyển.
- Thông báo tuyển sinh được niêm yết tại Trường, gửi đến các đơn vị đào tạo của Nhà trường, các trường đào tạo nhân viên y tế, các cơ sở y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan và được đăng tải trên website của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

4.4. Môn xét tuyển

- Môn cơ sở và Môn chuyên ngành, căn cứ vào kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển
 - Môn cơ sở: Dịch tễ học
 - Môn chuyên ngành: chọn một trong bốn môn Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp – Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm – Giáo dục sức khỏe
- Điều kiện xét tuyển: điểm của môn cơ sở và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 5,0 trở lên

4.5. Trúng tuyển và nhập học

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm môn cơ sở, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có)
- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, môn cơ sở cộng với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng kí dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt
- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân

- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi như nhau (đã cộng cả điểm ưu tiên) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Tiêu chí phụ 1: điểm trung bình của toàn khóa bậc đại học (theo thang điểm 10)
 - Tiêu chí phụ 2: học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)
 - Tiêu chí phụ 3: học phần cơ sở (theo thang điểm 10, kết quả học tập đại học)
- **Công nhận trúng tuyển:** Sau khi có kết quả thi tuyển, học viên trúng tuyển sẽ nhận được giấy báo nhập học từ Phòng Đào tạo Sau đại học của trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

4.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

- Đối tượng ưu tiên:
 - 1) Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí dự thi) tại các địa phương là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành
 - 2) Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh
 - 3) Thí sinh là con liệt sĩ
 - 4) Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động
 - 5) Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên ở địa phương thuộc khu vực tại mục 1)
 - 6) Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học
- Chính sách ưu tiên: người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm vào điểm tổng xét tuyển. Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO – TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc chương trình

CTĐT được thiết kế với 60 tín chỉ (TC), bao gồm các nhóm môn học sau:

- Nhóm các môn chung (5TC-8%): bao gồm Triết học Mác – Lê Nin hướng cho người học khả năng tư duy độc lập, lập luận một cách logic có khả năng tư duy phản biện; và Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học thường được ứng dụng trong nghiên cứu YTCC.
- Nhóm các môn bắt buộc: 34TC - 57%
 - Các môn cơ sở và hỗ trợ (9TC): bao gồm môn, thống kê y sinh cung cấp một số khái niệm và phương pháp thống kê cơ bản, để từ đó học viên áp dụng được một số phương pháp thống kê cơ bản trong phân tích và phiên giải dữ liệu nghiên cứu y học cũng như sử dụng được phần mềm thống kê để hỗ trợ việc xử lý dữ liệu nghiên cứu; môn Dịch tễ học cung cấp nguyên lý cơ bản của dịch tễ học trong việc phát triển và mô tả các vấn đề sức khỏe cộng đồng; giúp học

viên lựa chọn được các thiết kế nghiên cứu thích hợp trong việc xác định yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng; và Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe cung cấp khái niệm cơ bản về giáo dục và nâng cao sức khỏe; phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe; các cách tiếp cận để nâng cao sức khỏe và mô hình thay đổi hành vi cũng như các phương pháp và kỹ năng truyền thông, giáo dục

- Các môn chuyên ngành (25TC): nhóm môn học này giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng theo các nhóm năng lực cốt lõi của Y tế công cộng (bao gồm: sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp, dinh dưỡng và an toàn thực phẩm, kinh tế Y tế và Bảo hiểm y tế, quản lý y tế và chính sách y tế, Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi, quản lý các bệnh không lây nhiễm).
- Nhóm các môn tự chọn: 12TC – 20%: bao gồm các môn chuyên ngành liên quan đến các lĩnh vực khác nhau của YTCC như: sức khỏe lứa tuổi – sức khỏe sinh sản, một sức khỏe, y tế biển đảo, dân số và phát triển, biến đổi khí hậu và thảm họa, tâm sinh lí lao động và Ergonomy... Các môn học này giúp người học có kiến thức và kỹ năng toàn diện theo các năng lực cốt lõi của YTCC. Mỗi học viên chọn 12TC trong số các môn tự chọn được cung cấp.
- Đề án tốt nghiệp: 9TC bắt buộc (15%) giúp người học được thực hành toàn bộ các kiến thức và kỹ năng được học để xác định một vấn đề sức khỏe, thiết kế nghiên cứu và triển khai nghiên cứu trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp YTCC nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng. Người học phải trải qua các giai đoạn giám sát và bảo vệ đề án trước Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp.

5.2. Khung chương trình đào tạo

	Mã số	Môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A. Môn chung	CHYTCC.MC.01	1. Triết	3	3	0
	CHYTCC.MC.02	2. Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
	Tổng môn chung		5	4	1
B. Môn cơ sở và hỗ trợ	CHYTCC.CSHT.03	3. Thống kê y sinh	3	1	2
	CHYTCC.CSHT.04	4. Dịch tễ học	3	2	1
	CHYTCC.CSHT.05	5. Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3	2	1
	Tổng môn Cơ sở và hỗ trợ		9	5	4
C. Môn chuyên ngành bắt buộc	CHYTCC.CN.06	6. Sức khỏe môi trường	4	2	2
	CHYTCC.CN.07	7. Sức khỏe nghề nghiệp	4	2	2
	CHYTCC.CN.08	8. DD & ATTP	4	2	2
	CHYTCC.CN.09	9. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế	3	2	1
	CHYTCC.CN.10	10. Quản lý y tế và chính sách y tế	4	2	2

	CHYTCC.CN.11	11. Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi	3	2	1
	CHYTCC.CN.12	12. Quản lí các bệnh không lây nhiễm	3	2	1
	Tổng môn chuyên ngành		25	14	11
D. Môn tự chọn (chọn 4 trong 7 môn)	CHYTCC.TC.13	13. SKTT-SKLT-SKSS	3	2	1
	CHYTCC.TC.14	14. Một sức khỏe	3	2	1
	CHYTCC.TC.15	15. Nghiện chất	3	2	1
	CHYTCC.TC.16	16. Y tế biển đảo	3	2	1
	CHYTCC.TC.17	17. Dân số và phát triển	3	2	1
	CHYTCC.TC.18	18. Biến đổi khí hậu và Thảm họa	3	2	1
	CHYTCC.TC.19	19. Tâm sinh lí lao động và Ergonomi	3	2	1
	Tổng môn tự chọn		12	8	4
E. Đề án tốt nghiệp	CHYTCC.TN.20		9		9
Tổng chung (tín chỉ)			60	31	29

5.3. Tiến trình đào tạo

CTĐT được xây dựng dựa trên nguyên tắc tích hợp và lồng ghép các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở và y tế công cộng, liên tục về kỹ năng và thái độ từ các môn chung, môn cơ sở hỗ trợ đến các môn chuyên ngành (bắt buộc và tự chọn) và làm luận văn tốt nghiệp với tiến trình đào tạo như sau:

Bảng phân bố tổng quát các môn học theo học kỳ trong toàn khoá

Mã số	TÊN MÔN HỌC	Thời lượng (Tín chỉ)	Học kỳ			
			I	II	III	IV
A. MÔN CHUNG						
CHYTCC.MC.01	1. Triết	3				
CHYTCC.MC.02	2. Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
B. MÔN CƠ SỞ HỖ TRỢ						
CHYTCC.CSHT.03	3. Thống kê y sinh	3				
CHYTCC.CSHT.04	4. Dịch tễ học	3				
CHYTCC.CSHT.05	5. Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe	3				
C. CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC						

CHYTCC.CN.06	6. Sức khỏe môi trường	4				
CHYTCC.CN.07	7. Sức khỏe nghề nghiệp	4				
CHYTCC.CN.08	8. DD & ATTP	4				
CHYTCC.CN.09	9. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế	3				
CHYTCC.CN.10	10. Quản lý y tế và chính sách y tế	4				
CHYTCC.CN.11	11. Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi	3				
CHYTCC.CN.12	12. Quản lý các bệnh không lây nhiễm	3				
D. CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN						
CHYTCC.TC.13	13. SKTT-SKLT-SKSS	3				
CHYTCC.TC.14	14. Một sức khỏe	3				
CHYTCC.TC.15	15. Nghiện chất	3				
CHYTCC.TC.16	16. Y tế biển đảo	3				
CHYTCC.TC.17	17. Dân số và phát triển	3				
CHYTCC.TC.18	18. Biến đổi khí hậu và Thảm họa	3				
CHYTCC.TC.19	19. Tâm sinh lý lao động và Ergonomi	3				
ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (CHYTCC.TN.20)		9				
TỔNG		60	14	19	27	

5.4. Ma trận Học phần và Chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT																	
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18
MÔN CHUNG																				
1.	CHYTCC.MC.01	3	5	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1	1	1	2	1	1	1	1
2.	CHYTCC.MC.02	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1	1	1	1	3	1	1
MÔN CƠ SỞ VÀ HỖ TRỢ																				
3.	CHYTCC.CSHT.03	3	1	5	1	1	1	1	1	1	1	1	3	5	1	1	1	2	3	1
4.	CHYTCC.CSHT.04	3	1	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2
5.	CHYTCC.CSHT.05	3	1	5	4	1	1	1	4	3	1	1	1	1	3	1	1	1	2	2
MÔN CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC																				
6.	CHYTCC.CN.06	4	1	5	1	1	1	5	4	1	1	1	1	3	3	1	2	2	1	1
7.	CHYTCC.CN.07	3	1	5	1	1	1	5	1	1	1	4	1	1	4	1	3	2	1	1
8.	CHYTCC.CN.08	4	1	5	1	1	1	5	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2
9.	CHYTCC.CN.09	3	5	1	5	1	1	1	1	4	1	1	1	2	1	1	1	2	1	2
10.	CHYTCC.CN.10	4	3	5	4	1	5	5	1	5	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1
11.	CHYTCC.CN.11	3	1	4	1	5	1	1	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
12.	CHYTCC.CN.12	3	1	4	1	5	1	1	4	3	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
MÔN CHUYÊN NGÀNH TỰ CHỌN																				
13.	CHYTCC.TC.13	3	1	1	1	5	1	4	4	4	1	1	1	1	5	1	1	1	5	2
14.	CHYTCC.TC.14	3	1	1	5	1	1	1	1	1	5	1	1	5	1	1	1	5	1	1
15.	CHYTCC.TC.15	3	1	1	1	5	1	1	1	4	1	1	1	5	3	1	1	1	1	1
16.	CHYTCC.TC.16	3	1	1	5	5	1	4	4	1	1	1	1	1	1	1	3	3	1	1

TT	Mã học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra của CTĐT																		
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16	PLO 17	PLO 18	
17.	CHYTCC.TC.17	3	1	1	5	1	1	3	3	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1	1	
18.	CHYTCC.TC.18	3	1	5	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	1	1	3	1	3	1	
19.	CHYTCC.TC.19	3	1	5	1	1	1	4	4	1	1	1	1	1	1	1	1	3	1	1	
			ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP																		
20.	CHYTCC.TN.20	9	1	3	1	1	1	4	1	1	1	5	5	1	5	5	5	5	5	1	5

Ghi chú:

1: không liên quan trực tiếp; 2: ít liên quan ; 3: liên quan; 4: liên quan chặt chẽ; 5: đặc biệt liên quan

5.5. Mô tả các học phần

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	
			Lý thuyết	Thực hành
Môn học chung				
1	Triết học: Cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên đề chuyên sâu về triết học nói chung và chủ nghĩa Mác trong nghiên cứu y tế công cộng và phân tích các vấn đề xã hội.	CHYTCC. MC.01	3	0
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học: Cung cấp các kiến thức về nghiên cứu khoa học trong y học, để từ đó giúp học viên ứng dụng trong tìm hiểu vấn đề sức khỏe cộng đồng; xây dựng và triển khai được nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y tế công cộng.	CHYTCC. MC.02	1	1
Môn cơ sở và hỗ trợ				
1	Thống kê y học: cung cấp kiến thức về các bài toán thống kê cơ bản và một số bài toán thống kê nâng cao; giúp học viên vận dụng được các phương pháp cơ bản và một số phương pháp nâng cao của Toán thống kê trong việc chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và trong phân tích dữ liệu nghiên cứu y học.	CHYTCC. CSHT.03	1	2
2	Dịch tễ học: mô tả các khái niệm, mục tiêu, vai trò và nguyên lý cơ bản của dịch tễ học trong việc phát triển và mô tả các vấn đề sức khỏe cộng đồng; giúp học viên lựa chọn được các thiết kế nghiên cứu thích hợp trong việc xác định yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng; các phương pháp thích hợp trong việc đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp đồng thời phân tích tính giá trị của các kết quả nghiên cứu khoa học.	CHYTCC. CSHT.04	2	2
3	GDSK – Nâng cao sức khỏe: Cung cấp khái niệm cơ bản về giáo dục và nâng cao sức khỏe; phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe; các cách tiếp cận để nâng cao sức khỏe và mô hình thay đổi hành vi; các phương pháp và kỹ năng truyền thông, giáo dục; thiết kế chương trình/ dự án nâng cao sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.	CHYTCC. CSHT.05	2	1
Các môn chuyên ngành				
2	Sức khỏe môi trường: Sức khỏe môi trường là một	CHYTCC.	2	2

	trong các môn chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo cao học y tế công cộng. Môn học tóm tắt khái niệm chính của sức khỏe môi trường, những yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe môi trường và sức khỏe cộng đồng; Cách tiếp cận nghiên cứu phát hiện và giải pháp giải quyết, dự phòng đối với sức khỏe môi trường và sức khỏe cộng đồng; Sự phối hợp các cơ quan liên quan trong giải quyết vấn đề môi trường và sức khỏe cộng đồng	CN.06		
3	Sức khỏe nghề nghiệp: Cung cấp các khái niệm cơ bản về an toàn nghề nghiệp, áp dụng nguyên tắc quản lý nguy cơ để bảo vệ người lao động khỏi những mối nguy hại tại nơi làm việc; phát triển những phương pháp kiểm soát nhằm hạn chế hoặc giảm nguy cơ đối với người lao động ở những ngành nghề khác nhau; phát triển những chương trình quản lý và nâng cao sức khỏe môi trường - nghề nghiệp.	CHYTCC. CN.07	2	2
4	Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm: Môn học cung cấp nội dung về các vấn đề dinh dưỡng và thực phẩm với sức khỏe và bệnh tật, các phương pháp phát hiện, các biện pháp can thiệp phòng chống các vấn đề dinh dưỡng trong cộng đồng.	CHYTCC. CN.08	2	2
5	Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế: Những chính sách về Y tế - Bảo hiểm xã hội liên quan chặt chẽ đến các nội dung của kinh tế y tế cũng như hoạt động chuyên môn của các bác sĩ hoạt động trong lĩnh vực điều trị và dự phòng. Việc trang bị kiến thức Kinh tế y tế trở nên cần thiết, không chỉ đối với các nhà hoạch định chính sách, những cán bộ quản lý mà cho cả cán bộ y tế, các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực YTCC. “Kinh tế y tế” là môn học cung cấp các kiến thức về việc sử dụng nguồn lực trong ngành y tế sao cho hiệu quả nhất	CHYTCC. CN.09	2	1
6	Quản lý y tế - chính sách y tế: cung cấp các kiến thức về hệ thống tổ chức y tế, các chức năng và nội dung quản lý, phân tích các bước của chu trình lập kế hoạch, xây dựng kế hoạch cho chương trình/dự án, xây dựng kế hoạch theo dõi, giám sát chương trình, dự án. Cung cấp một số nội dung cơ bản và khung khái niệm trong phân tích chính sách y tế. Phân tích vai trò của thông tin, Nhà nước, các nhóm lợi ích, các	CHYTCC. CN.10	2	2

	tổ chức quốc tế trong xây dựng, triển khai và đánh giá chính sách y tế. Đồng thời thảo luận về một số vấn đề về chính sách y tế của Việt Nam.			
7	Dịch tễ học các bệnh mới nổi và tái nổi: cung cấp các kiến thức về các đặc điểm dịch tễ học và quá trình dịch của các bệnh nhiễm trùng mới nổi và tái nổi; giải thích được nguy cơ xuất hiện bệnh trên cộng đồng và đưa ra được chiến lược dự phòng các cấp cho các bệnh này	CHYTCC. CN.11	2	1
8	Quản lý các bệnh không lây nhiễm: cung cấp cho người học kiến thức và thực hành về dịch tễ học, yếu tố nguy cơ, biện pháp sàng lọc cũng như biện pháp dự phòng với một số bệnh mạn tính chủ yếu.	CHYTCC. CN.12	2	1
Các môn tự chọn (học viên chọn 6 trong 12 môn học sau)				
1	Sức khỏe tâm thần – sức khỏe lứa tuổi– Sức khỏe sinh sản: cung cấp kiến thức và thực hành cơ bản để học viên phân tích được nguy cơ sức khỏe phù hợp theo nhóm tuổi và những yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe sinh sản, sức khỏe tâm thần để tiếp cận và có thể dự phòng được.	CHYTCC. TC.13	2	1
2	Một sức khỏe: Một sức khỏe là một phương thức khuyến khích phối hợp liên ngành rại các cấp địa phương, quốc gia, quốc tế, và áp dụng kiến thức chuyên môn nhằm cải thiện tối đa sức khỏe của con người, động vật và môi trường. Học phần này trang bị cho học viên các khái niệm cơ bản và các năng lực cốt lõi về một sức khỏe, từ đó có khả năng xác định được các vấn đề một sức khỏe trong cộng đồng và đề xuất giải pháp giải quyết với sự tham gia của nhiều bên liên quan (y tế, thú y, môi trường và các ngành khác).	CHYTCC. TC.14	2	1
3	Nghiện chất: học phần này nhằm giúp học viên có được kiến thức tổng hợp và mối liên hệ trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế về các vấn đề liên quan đến nghiện chất như tâm thần, HIV và viêm gan vi rút để phục vụ cho công việc nâng cao sức khỏe cộng đồng.	CHYTCC. TC.15	2	1
4	Y tế biển đảo: Môn học cung cấp các kiến thức về ảnh hưởng của điều kiện môi trường lao động, môi trường vi xã hội tới sức khỏe đoàn thuyền viên; các phương pháp quản lý và dự phòng nâng cao sức khỏe	CHYTCC. TC.16	2	1

	nghe nghiệp cho thuyền viên và các đối tượng lao động biển khác.			
5	Dân số và phát triển: Môn học giúp học viên phân tích mối quan hệ nhân - quả giữa dân số với kinh tế, dân số với xã hội, dân số với môi trường cả ở cấp độ toàn cầu, mỗi quốc gia cho đến các địa phương và cấp độ gia đình. Điều này cũng cho thấy vị trí quan trọng của công tác DS-KHHGD đối với chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình, mỗi địa phương và toàn xã hội. Môn học cũng giới thiệu cho học viên một số nội dung quản lý nhà nước về dân số – KHHGD. Những kiến thức và kỹ năng được đề cập trong học phần sẽ được áp dụng trong thực tế công việc sau này của người cán bộ y tế nói chung và cán bộ y tế hoạt động trong lĩnh vực YTCC nói riêng.	CHYTCC. TC.17	2	1
6	Biến đổi khí hậu và thảm họa: Mục tiêu của môn học nhằm cung cấp kiến thức và xây dựng kỹ năng giúp học viên xác định, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và thảm họa, đánh giá tính dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng của ngành Y tế cũng như đưa ra các giải pháp ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu và thảm họa ở các cấp nhằm giảm tác động của chúng đến sức khỏe cộng đồng đồng thời góp phần xây dựng môi trường sống an toàn hơn.	CHYTCC. TC.18	2	1
7	Tâm sinh lý lao động và Ergonomi: Môn học này sẽ cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về các biến đổi chức năng và khả năng của con người trong các điều kiện, hoàn cảnh nghề nghiệp và môi trường xã hội cụ thể, từ đó giúp phát hiện sớm những ảnh hưởng của điều kiện lao động, nhằm tìm ra các biện pháp tối ưu bảo vệ sức khỏe người lao động	CHYTCC. TC.19	2	1
	Đề án tốt nghiệp: Mỗi học viên thực hiện 1 nghiên cứu độc lập trong vòng 03 tháng. Các chủ đề nghiên cứu của đề án phù hợp với lĩnh vực y tế công cộng.	CHYTCC. TN.20		9

VI. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐIỂM, VĂN BẰNG

6.1. Điều kiện dự thi kết thúc môn học:

- Học viên được tham dự kỳ thi kết thúc môn học khi đủ các điều kiện sau:
 - a) Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp lý thuyết đã quy định trong đề cương chi tiết môn học.

b) Tham dự đầy đủ các buổi thực tập, thực hành.

- Học viên học, thi chứng chỉ không đúng theo lịch của khoá phải chủ động liên hệ với Phòng Đào tạo Sau đại học để học, thi vào thời gian thích hợp và phải tự túc kinh phí.
- Học viên có điểm môn học không đạt yêu cầu sẽ được dự thi lại lần 2, lịch thi lại lần 2 do Phòng Đào tạo Sau đại học và đơn vị đào tạo sắp xếp. Với kết quả thi lại mà điểm môn học vẫn không đạt yêu cầu, học viên phải học cùng với cao học khóa tiếp sau và phải tự túc kinh phí học tập.
- Học viên có 3 môn trở lên phải thi lại hoặc có 1 môn thi lại lần 3 vẫn không đạt yêu cầu học viên sẽ bị buộc thôi học.

6.2. Điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp

- Phòng Đào tạo Sau đại học sẽ xếp lịch bảo vệ cho học viên căn cứ vào đề nghị của đơn vị đào tạo.
- Học viên chỉ được bảo vệ đề án tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện:
 - o Đã học xong và đạt yêu cầu các học phần trong chương trình đào tạo;
 - o Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - o Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong đề án;
 - o Đóng học phí và lệ phí đầy đủ theo quy định.
 - o Có chứng chỉ Ngoại ngữ (bậc 4/6) theo quy định.

6.3. Điều kiện cấp bằng điểm, văn bằng

- Hiệu trưởng ra quyết định cấp bằng thạc sĩ và bằng điểm cho học viên đủ điều kiện tốt nghiệp (Đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định; Đủ điều kiện bảo vệ đề án; Bảo vệ đề án đạt yêu cầu)
- Bằng điểm cấp cho học viên phải liệt kê đầy đủ tên các học phần trong chương trình đào tạo, thời lượng của mỗi học phần, điểm đánh giá học phần lần 1 và lần 2 (nếu có), điểm trung bình chung học tập toàn khóa, tên đề tài đề án tốt nghiệp, điểm đề án và danh sách Hội đồng chấm đề án.

VII. VỊ TRÍ VIỆC LÀM – CƠ HỘI HỌC TẬP NÂNG CAO

7.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ Y tế công cộng, học viên có khả năng đảm nhiệm công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý tại:

- Các cơ sở y tế: Trung tâm Y tế, bệnh viện (chức danh nghề nghiệp bác sĩ, chuyên viên, y tế công cộng)
- Các cơ sở giáo dục đào tạo đại học, cao đẳng thuộc khối ngành khoa học sức khỏe với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên
- Các Viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế
- Tại đơn vị khám, chữa bệnh với công tác tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn
- Các tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế liên quan tới sức khỏe, y tế...

7.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sỹ Y tế công cộng, học viên có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc cao hơn ở trong và ngoài nước:

- Tham gia các chương trình đào tạo tiến sĩ Y tế công cộng; Quản lý y tế, Quản lý bệnh viện...
- Tiếp tục nghiên cứu những hướng mới, chuyên sâu trong lĩnh vực y tế công cộng.

VIII. PHƯƠNG PHÁP DẠY – HỌC

Học phần	Phương pháp dạy-học						Tổng số phương pháp
	Thuyết trình	Clicker	Thảo luận nhóm	Đóng vai/SBL	Quan sát/Kiến tập	Ca lâm sàng	
1. Triết	x		x				2
2. Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x				2
3. Thống kê y sinh	x		x				2
4. Dịch tễ học	x		x				2
5. Giáo dục sức khỏe - nâng cao sức khỏe	x	x	x	x			4
6. Sức khỏe môi trường	x		x	x			3
7. Sức khỏe nghề nghiệp	x		x	x	x		4
8. DD & ATTP	x		x	x	x		4
9. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế	x	x	x	x			4
10. Quản lý y tế và chính sách y tế	x		x	x			3
11. Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi	x		x				2
12. Quản lý các bệnh không lây nhiễm	x		x	x			3
13. SKTT-SKLT-SKSS	x		x				2
14. Một sức khỏe	x		x	x			3
15. Nghiện chất	x		x		x		3
16. Y tế biển đảo	x					x	2
17. Dân số và phát triển	x		x		x		3
18. Biến đổi khí hậu và Thảm họa	x		x	x			3
19. Tâm sinh lí lao	x		x		x		3

Học phần	Phương pháp dạy-học						Tổng số phương pháp
	Thuyết trình	Clicker	Thảo luận nhóm	Đóng vai/SBL	Quan sát/Kiến tập	Ca lâm sàng	
động và Ergonomi							

IX. PHƯƠNG PHÁP LƯỢNG GIÁ, ĐÁNH GIÁ

Học phần	Phương pháp lượng giá/đánh giá					Tổng số phương pháp
	MCQ	Viết tự luận	Báo cáo/Tiểu luận	Bài tập/Tình huống	Vấn đáp/Bảng kiểm	
1. Triết		x	x			2
2. Phương pháp nghiên cứu khoa học			x		x	2
3. Thống kê y sinh	x			x		2
4. Dịch tễ học		x		x		2
5. Giáo dục sức khỏe - nâng cao sức khỏe		x	x	x		3
6. Sức khỏe môi trường		x	x			2
7. Sức khỏe nghề nghiệp		x	x			2
8. DD & ATTP		x	x			2
9. Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế		x	x			2
10. Quản lý y tế và chính sách y tế		x	x			2
11. Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi	x		x			2
12. Quản lý các bệnh không lây nhiễm		x		x		2
13. SKTT-SKLT-SKSS		x	x	x		3
14. Một sức khỏe		x	x			2
15. Nghiện chất			x		x	2
16. Y tế biển đảo	x				x	2
17. Dân số và phát triển		x	x			2
18. Biến đổi khí hậu và thảm họa		x	x			2
19. Tâm sinh lý lao động và Ergonomi		x	x			2

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN


- Các hoạt động dạy – học do khoa Y tế công cộng chỉ đạo chuyên môn và thực hiện
- Phòng đào tạo Sau Đại học chịu trách nhiệm quản lý và phối hợp triển khai
- Hoạt động dạy-học lý thuyết được tổ chức tại các giảng đường truyền thống và giảng đường thông minh, chuyên biệt.
- Thực hành các học phần : tại các phòng thực hành chức năng tại các bộ môn hoặc cơ sở thực hành.

XI. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các chương trình đào tạo, tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng chương trình:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7) (xem phụ lục 1)
- Thông tư liên tịch 11/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng do Bộ trưởng Bộ Y tế - Bộ Nội vụ ban hành (Hạng II). (xem phụ lục 2)
- Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục đào tạo về Ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ
- CTĐT và Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng – trường Đại học Thăng Long năm 2017 (xem phụ lục 3)
- CTĐT thạc sĩ Y tế công cộng – Trường Đại học Y tế công cộng năm 2020 (<https://dtsdh.huph.edu.vn/vi/th/s/ctdt>)
- CTĐT Thạc sĩ Y tế công cộng – Trường đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh năm 2019 (phụ lục 4)
- CTĐT thạc sĩ Y tế công cộng – Trường Đại học Montreal Canada 2012 (xem phụ lục 5)

TRƯỜNG KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG


 Nguyễn Thị Thanh

HIỆU TRƯỞNG




 HIỆU TRƯỞNG
 PGS. TS. Nguyễn Văn Khải